

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/DS-PT

Ngày 14/6/2024

“V/v tranh chấp ngõ đi”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Hoàng Tuấn Trọng.

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Quang Tú và ông Hoàng Hữu Tăng.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Trần Ngọc Thảo Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà:*  
Ông Nguyễn Mạnh Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 5 và 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp ngõ đi”. Do bản án sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXX-PT ngày 19 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Ngô Văn T, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ E, khu X, thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội; Có mặt.

**Bị đơn:** Anh Lê Quốc V, sinh năm 1976; Địa chỉ: P, nhà T Chung cư T, phường M, quận H, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Hải Q, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Đều có mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND thị trấn N; Địa chỉ: Thôn N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn S; Chức vụ: Chủ tịch UBND thị trấn N; Đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Lê Thị K, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ E, khu X, thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội; Có mặt.

3. Anh Lê Hải Q, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Người đại diện theo ủy quyền của anh Q: Anh Lê Đình L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số I đường N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Anh Q có mặt, anh L vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Ngô Văn T trình bày:* Ông và bà Lê Thị K là vợ chồng. Năm 1983, vợ chồng ông được bố mẹ của bà K là cụ Lê Văn T1 và cụ Lê Thị P tặng cho thửa đất có diện tích 344m<sup>2</sup>, tại thửa số 95, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thôn N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Năm 1984, gia đình ông xây dựng nhà có diện tích sử dụng 100m<sup>2</sup>, có ngõ đi diện tích khoảng 24m<sup>2</sup> đi qua cửa nhà bà Lê Thị H. Năm 1985, vợ chồng ông đón cụ T1 và cụ P lên ở cùng tại thị trấn X, huyện C, tỉnh H (nay là thành phố Hà Nội), thỉnh thoảng gia đình mới về quê. Gia đình ông sử dụng ngõ đi này có các gia đình bà Phùng Thị N, bà Lê Thị H và ông Lê Văn Đ đều biết, bởi vì ngõ đi này tồn tại từ lâu đời nên các ông bà không ai có ý kiến gì và gia đình ông sử dụng cũng không có tranh chấp với ai. Theo bản đồ 299 năm 1985, thửa đất của gia đình ông không có ngõ đi qua thửa đất của bà H là do có sự nhầm lẫn của cán bộ đo vẽ bản đồ thời kỳ đó, nhưng đến bản đồ địa chính năm 1992 xác định lại thì gia đình ông có ngõ đi này.

Năm 2011, khi ông chuẩn bị đổ bê tông phần ngõ đi vào nhà thì anh Lê Quốc V là người nhận thừa kế thửa đất của bà Lê Thị H không cho ông làm đường và xây tường bịt lối đi vào nhà ông. Ông đã gửi đơn đến UBND thị trấn N đề nghị giải quyết tranh chấp nhưng không có kết quả do hai bên không hòa

giải, thỏa thuận được với nhau. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho gia đình ông được quyền sử dụng ngõ đi chung này.

*Bị đơn là anh Lê Quốc V* trình bày: Anh có quan hệ gia đình là cháu ruột của bà Lê Thị H1 (đã chết năm 2006). Do bà H không có chồng, con và ở một mình trên thửa đất đang tranh chấp, nên ngày 05/11/1999, bà H lập di chúc cho anh được thừa kế toàn bộ thửa đất của bà H. Về nguồn gốc ngõ đi đang tranh chấp là đất của gia đình anh cho gia đình cụ Lê Văn T1 đi nhờ vì giữa hai gia đình có quan hệ họ hàng, bằng chứng là theo bản đồ 299 năm 1985 không có ngõ đi qua thửa đất của bà H mà hiện nay ông T đang khởi kiện. Thời điểm vợ chồng cụ T1 tách đất cho vợ chồng ông T thì anh không biết, chỉ biết sau đó vợ chồng ông T đi nhờ qua đất của bà H cho tiện. Đối với bản đồ địa chính năm 1992 có sự nhầm lẫn của cán bộ đo vẽ vì tự ý bịt đường đi của những hộ gia đình bên trong là gia đình ông Lê Minh C và ông Lê Văn Đ, nên anh không công nhận tính pháp lý của tờ bản đồ này. Đến năm 2011, gia đình anh cùng gia đình các ông Lê Văn C1, Lê Văn Đ thống nhất ngõ đi chung nên anh xây tường, làm đường nên không còn lối đi về phía gia đình ông T, từ đó xảy ra tranh chấp với gia đình ông T. Do không có nhu cầu sử dụng nên cuối năm 2019 anh chuyển nhượng thửa đất này cho anh Lê Hải Q. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì anh không nhất trí.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Hải Q* trình bày: Anh có quan hệ họ hàng với anh Lê Quốc V và gia đình bà K. Anh xác định gia đình bà K không có ngõ đi đang tranh chấp mà chỉ có 01 ngõ đi ở hướng Tây, về phía gia đình ông Lê Văn B. Năm 2019, anh nhận chuyển nhượng của anh V thửa đất có diện tích 136m<sup>2</sup> có nguồn gốc anh V nhận thừa kế của bà H. Sau đó, anh đã xây nhà, dựng lán khung thép, lợp tôn làm nhà xưởng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì anh không nhất trí vì ngõ đang tranh chấp thuộc đất của bà H cho gia đình bà K đi nhờ, anh đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 29/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:*

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T đòi quyền có ngõ đi chung.

+ Buộc ông Lê Quốc V phải có nghĩa vụ tháo dỡ bức tường xây có chiều dài 2,4m x 2,0m đã xây bịt ngõ đi vào thửa đất của ông Ngô Văn T, bà Lê Thị K để trả lại ngõ đi chung có diện tích là 20m<sup>2</sup> thuộc sự quản lý của UBND thị trấn N.

+ Buộc ông Lê Hải Q tháo dỡ một phần lán kết cấu thép có diện tích 20m<sup>2</sup> trong toàn bộ lán kết cấu thép và các công trình xây dựng trên ngõ đi chung để trả lại phần mặt bằng, khoảng lưu không của ngõ đi thuộc sự quản lý của UBND thị trấn N.

+ Chấp nhận sự tự nguyện của ông Ngô Văn T trả cho ông Lê Hải Q tiền làm đường bê tông và lát nền gạch có diện tích 20m<sup>2</sup> x 400.000đ/m<sup>2</sup> = 8.000.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/12/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Lê Hải Q kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa:*

+ Anh Lê Hải Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Anh Lê Quốc V trình bày anh không ký trong Biên bản xác định ranh giới thửa đất của ông T vì thời gian này anh đang học tập ở nước ngoài. Anh đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Ông Ngô Văn T và bà Lê Thị K cùng thừa nhận chữ ký trong Biên bản xác định ranh giới thửa đất của ông bà không phải của anh V vì thời gian này

anh V đang ở nước ngoài. Ngoài ra, ông T khẳng định bản đồ thời Pháp mà ông cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm có nguồn gốc do UBND thị trấn N cung cấp cho ông.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Q; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Thừa đất đứng tên vợ chồng nguyên đơn có nguồn gốc của vợ chồng cụ T1 tặng cho vào năm 1987. Tại Giấy tặng cho đất do nguyên đơn xuất trình có nội dung: *“Chúng tôi sinh được toàn cháu gái, các cháu đều lớn và đã có gia đình riêng. Vì hoàn cảnh gia đình như vậy nên chúng tôi muốn có một cháu ở cùng để trông nom lúc ốm đau già yếu. Vì vậy tôi muốn cắt cho con rể tôi là Ngô Văn T một phần đất đang ở, kể từ tường hoa ra đường cái, còn từ tường hoa trở vào là hiện tại tôi đang ở, sau này tôi chết đi cho ai thì người đó có quyền sử dụng”*. Theo bản đồ địa chính năm 1985, thửa đất của vợ chồng cụ T1 chỉ có 01 ngõ đi về phía Tây, còn về phía Đông tiếp giáp với thửa đất của bà H và tiếp giáp với ao của Hợp tác xã về phía Nam, tiếp giáp với ao là đường nhựa. Như vậy, theo bản đồ địa chính năm 1985 thì thửa đất của vợ chồng cụ T1 không có lối đi qua thửa đất của bà H.

[2] Cũng theo văn bản tặng cho đất của vợ chồng cụ T1 cho vợ chồng ông T thể hiện vợ chồng cụ T1 giữ lại 1/2 thửa đất để hai cụ sử dụng và hai cụ muốn vợ chồng ông T ở cùng. Như vậy, vợ chồng cụ T1 tuy có tách đất cho vợ chồng ông T, nhưng phần còn lại vẫn thuộc quyền sử dụng của hai cụ, việc đi lại của hai cụ và vợ chồng ông T vẫn theo ngõ đi đang có về phía Tây, việc có

lối đi riêng vào phần đất của vợ chồng ông T chưa đặt ra ở thời điểm ông bà được tặng cho đất.

[3] Theo bản đồ địa chính năm 1992, thửa đất của vợ chồng cụ T1 được tách làm hai thửa là thửa đất số 85 đứng tên ông T và thửa đất số 53 đứng tên ông Lê Văn Đ1. Lý do ông Đ1 đứng tên một phần thửa đất của vợ chồng cụ T1, theo trình bày của vợ chồng nguyên đơn là do ông Đ1 là em của cụ T1, được vợ chồng cụ Thanh t cho. Đồng thời, theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2024 của Tòa án thể hiện ranh giới của hai thửa đất là bức tường, nhưng vẫn có lối mở rộng khoảng 1,1m để đi lại giữa hai bên (hiện tại đã xây bịt lại). Như vậy, sau khi vợ chồng cụ T1 cho đất ông Đ1 thì vợ chồng ông T phải tìm lối đi cho thửa đất của mình. Theo bản đồ địa chính năm 1992, thửa đất của vợ chồng ông T có ngõ đi ở phía Đông, qua thửa đất của bà H để đi ra đường nhựa.

[4] Đối với thửa đất của bà H, theo bản đồ địa chính năm 1985 thì không có ngõ đi vào đất của vợ chồng nguyên đơn, mà chỉ có ngõ đi ở phía Đông và phía Nam. Tuy nhiên, theo bản đồ địa chính năm 1992 thì không còn ngõ đi ở phía Đông, do được nhập vào thửa đất của bà H, đồng thời có ngõ đi ở phía Tây để vào thửa đất của nguyên đơn. Theo bản đồ địa chính năm 2002, ngoài ngõ đi vào đất của nguyên đơn, thửa đất của bà H còn có ngõ đi ở phía Đông (giống với bản đồ địa chính năm 1985). Như vậy, bản đồ địa chính năm 1992 và năm 2002 thể hiện thửa đất của nguyên đơn có ngõ đi về phía Đông, qua thửa đất của bà H là không chính xác do ngõ đi này cắt qua thửa đất của bà H.

[5] Nguyên đơn thừa nhận mặc dù được bố mẹ cho đất, nhưng vì đặc thù công việc nên sinh sống ở tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội), đến năm 1985 cũng đưa vợ chồng cụ T1 về sống cùng, thỉnh thoảng gia đình về quê vẫn đi lại theo lối đi về phía trước đất của bà H. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng lối đi này là nguyên đơn được bà H cho đi nhờ để thuận tiện đi ra đường nhựa thì thấy: Tại lời khai ngày 11/6/2021, người làm chứng là ông Lê Văn N1 trình bày, gia đình ông T1 đi ngõ đi chung phía gia đình ông B; khi cụ T1 tách đất



cho bà K thì bà K có đi nhờ phía trước của cụ H (BL 127). Đồng thời, theo bản đồ địa chính các năm 1985 và 1992, phía Nam thửa đất của nguyên đơn là ao của Hợp tác xã rồi mới đến đường nhựa, nhưng đi qua thửa đất của bà H là ra đến đường nhựa. Cho nên, có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của bị đơn về việc bà H cho nguyên đơn đi nhờ để ra đường nhựa.

[6] Nguyên đơn phủ nhận việc đi nhờ mà cho rằng có tồn tại ngõ đi này là không có cơ sở chấp nhận do nguyên đơn trình bày bất nhất về nguồn gốc của ngõ đi. Tại phiên tòa nguyên đơn trình bày ngõ đi có từ thời Pháp thuộc, nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 23/9/2013 ở UBND thị trấn N (BL 05 – 06) thì nguyên đơn lại trình bày ngõ đi hình thành do đắp đất ao (ao Hợp tác xã) để tạo thành đường từ năm 1988 - 1989. Theo cung cấp của UBND thị trấn N ngày 06/6/2024 thì UBND thị trấn N không lưu giữ, không cung cấp bản đồ thời Pháp cho nguyên đơn như trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa. Ngoài ra, theo trình bày của nguyên đơn, năm 1995 đã mua lại một phần ao Hợp tác xã ở phía trước và đến năm 2005 thì nguyên đơn lấp ao. Điều này có nghĩa, thửa đất của nguyên đơn về phía Nam đã tiếp giáp với đường nhựa, không cần thiết phải đi qua thửa đất của bà H để ra đường nhựa.

[7] Tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 03/10/2002 thể hiện thửa đất của ông T về phía Đông tiếp giáp với thửa đất của anh V, đồng thời có chữ ký xác nhận của anh V nhưng tại phiên tòa, anh V không thừa nhận ký vào biên bản này do thời gian này đang học tập ở nước ngoài thì thấy vợ chồng ông T cũng thừa nhận ý kiến này của anh V, đồng thời theo cung cấp của UBND thị trấn N thì không có Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới đối với thửa đất đứng tên anh V ở thời kỳ này. Căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS, Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày nêu trên của anh V. Ngoài ra, tuy anh V được bà H viết giấy cho hưởng thừa kế thửa đất năm 1999, nhưng theo cung cấp của UBND thị trấn N thì năm 2006 bà H mới chết, nên thời điểm các chủ sử dụng đất ký tiếp giáp với thửa đất của ông T thì bà H phải ký chứ không phải anh V. Do đó, biên bản nêu trên không có giá trị chứng

minh anh V thừa nhận thửa đất của ông T có lối đi ở phía Đông, qua thửa đất của anh.

[8] Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/11/2015 đứng tên ông Ngô Văn T thể hiện thửa đất số 95, tờ bản đồ số 23 có ngõ đi về phía Đông. Theo cung cấp của UBND thị trấn N thì Giấy chứng nhận của ông T được cấp theo đợt và căn cứ vào Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 03/10/2002, không tiến hành đo lại thửa đất của ông T. Tuy nhiên, theo phân tích ở phần trên thì Biên bản xác nhận ranh giới thửa đất của ông T chưa đảm bảo tính pháp lý. Cho nên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T có thể hiện ngõ đi của thửa đất về phía Đông là không chính xác. Hội đồng xét xử kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp đổi Giấy chứng nhận cho ông T.

[9] Theo bản đồ địa chính năm 2002, thửa đất của bị đơn có diện tích 86m<sup>2</sup>, đồng thời theo kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 20/3/2024 thì thửa đất của bị đơn (tính cả phần ngõ đi đang tranh chấp) có diện tích 86,6m<sup>2</sup>. Do đó, có căn cứ xác định ngõ đi đang tranh chấp được tách ra từ thửa đất của bị đơn như quan điểm của UBND thị trấn N cung cấp cho Tòa án ngày 20/3/2024. Nguyên đơn không chứng minh được có việc nguyên đơn được tặng cho, nhận chuyển nhượng phần đất này. Cho nên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được sử dụng ngõ đi này là không có căn cứ. Kháng cáo của anh Q đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, được chấp nhận.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngõ tranh chấp là ngõ đi chung là không có căn cứ, không phù hợp với nguồn gốc của hai thửa đất tranh chấp. Việc xác định ngõ tranh chấp là ngõ đi chung cũng không phù hợp với thực tế sử dụng vì chỉ có vợ chồng ông T đi lại ở phần đất này khi về quê trước năm 2005.

[11] Anh Q kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.



*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS; Điều 248, 249, khoản 3 Điều 254 BLDS; Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Lê Hải Q. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 29/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên như sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T đòi quyền có ngõ đi về phía Đông đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 23 năm 2002, địa chỉ thôn N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T buộc anh Lê Quốc V và anh Lê Hải Q tháo dỡ các công trình xây dựng trên phần đất ông Ngô Văn T đòi quyền có ngõ đi nêu trên.

#### 2. Án phí:

2.1. Án phí phúc thẩm: Anh Lê Hải Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh Lê Hải Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **300.000** đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001748 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

2.2. Án phí sơ thẩm: Ông Ngô Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **300.000** đồng, nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **1.800.000** đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 014841 ngày 23/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên; ông T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Ngô Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **1.500.000** đồng.

Anh Lê Quốc V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 23 năm 2002, địa chỉ thôn N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên cho ông Ngô Văn T theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Văn Lâm;
- VKSND huyện Văn Lâm;
- Chi cục THADS huyện Văn Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VP; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Tuấn Trọng**